CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.4%	**-9.1%**	**-11.1%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**0.67 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**-1.15 (Caa3)** Nguy hiểm

DT thuần — *2023*: **1,176** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 24.0 ▼ 1.9%

LN sau thuế — *2023*: **7.87** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 3.22 ▲ 69.4%

ROE — 2023: **1.4%**; +/- YoY ▲ 0.4%

ROA — 2023: **0.4%**; +/- YoY ▲ 0.2%

Z - Score

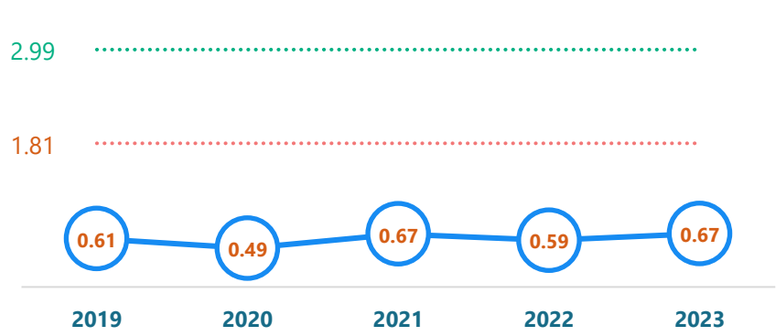

Z'' - Score

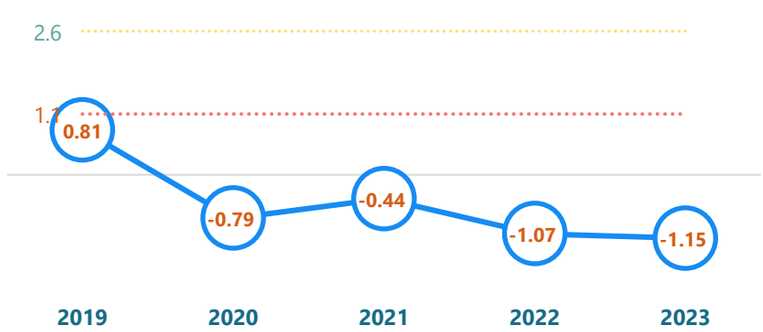

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SCJ** năm **2023** đạt **0.67**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SCJ** năm **2023** đạt **-1.15**, thấp hơn so với năm 2022 (-1.07). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **SCJ** ghi nhận doanh thu thuần **1,176** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.94%** và **tăng 69.4%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

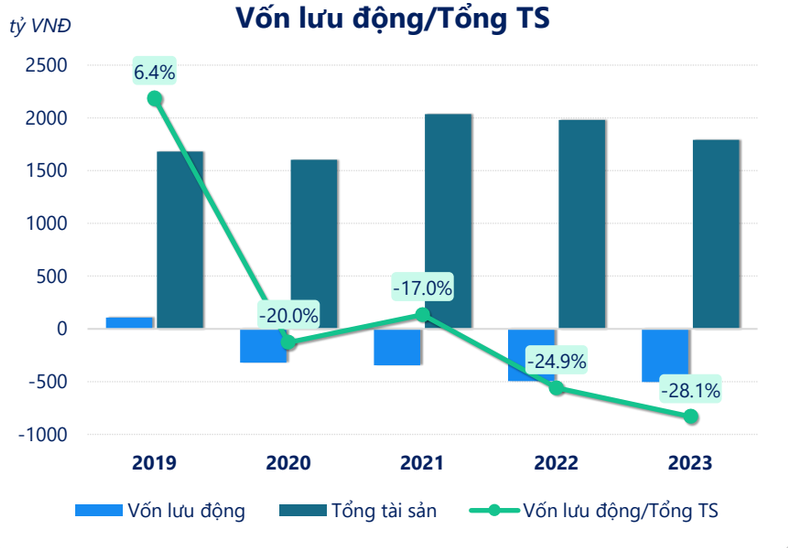

Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.21 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

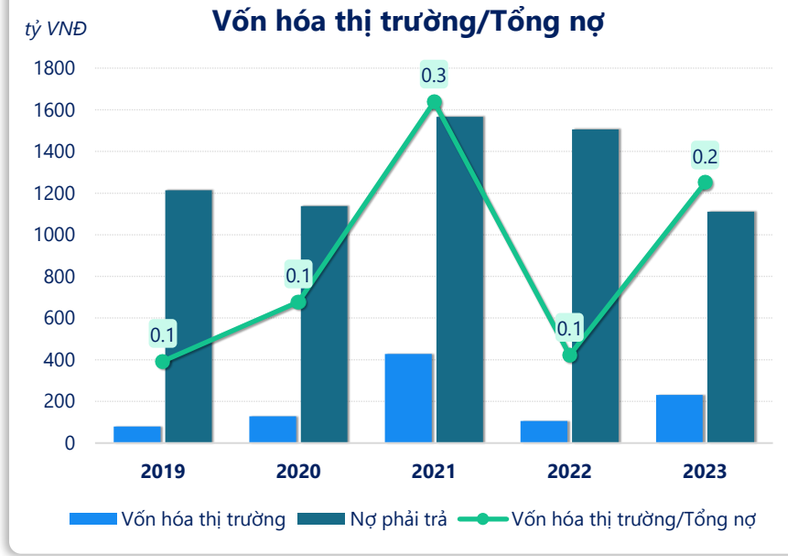

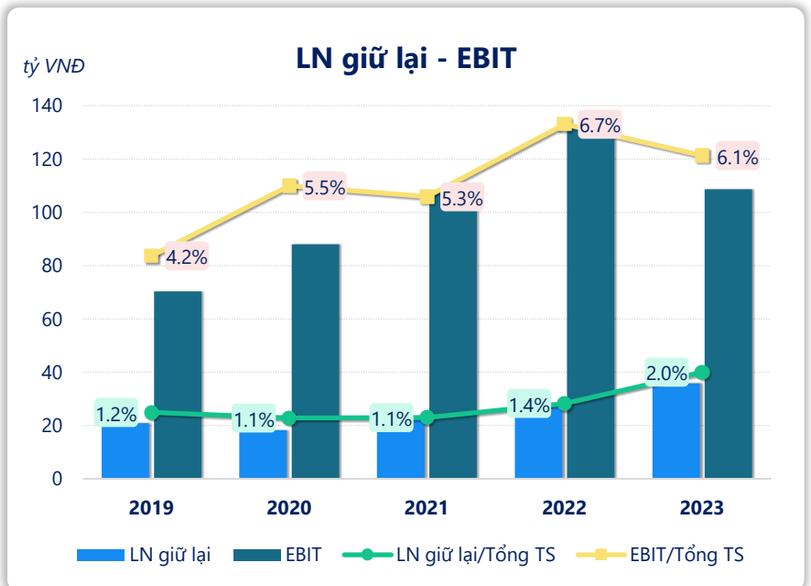

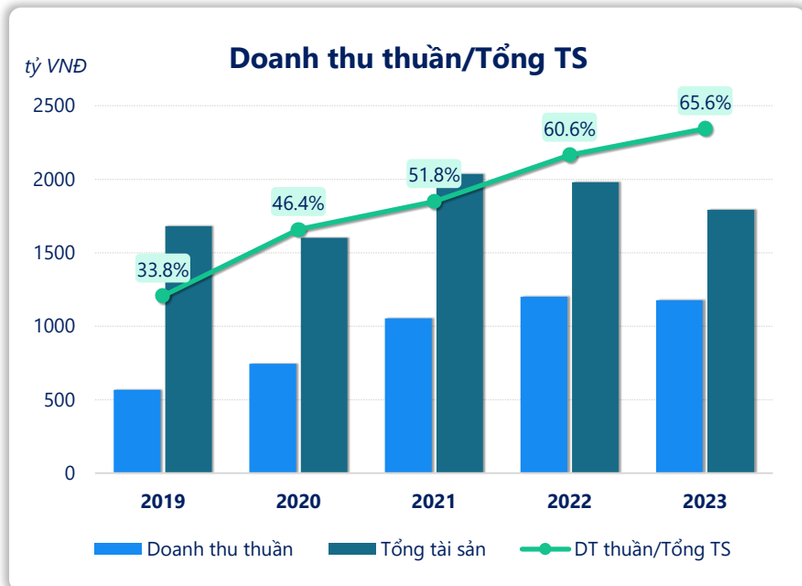

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,796**	**1,980**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	251	333	-24.5%
Tiền và tương đương tiền	8.64	13.9	-37.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.01	-100%
Phải thu ngắn hạn	44.3	143	-68.9%
Hàng tồn kho	183	142	29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.4	35.0	-56.0%
Tài sản dài hạn	**1,544**	**1,647**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,365	1,436	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.26	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**179**	**204**	**-12.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,115	1,506	-26.0%
Nợ ngắn hạn	**750**	**827**	**-9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	570	692	-17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	98.3	18.2%
Nợ dài hạn	365	679	-46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	305	679	-55.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**681**	**473**	**43.8%**
Vốn chủ sở hữu	**681**	**473**	**43.8%**
Vốn điều lệ	578	378	52.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**567**	**744**	**1,053**	**1,200**	**1,176**
Giá vốn hàng bán	488	645	902	1,015	1,022
Lợi nhuận gộp	**79.4**	**98.3**	**151**	**185**	**154**
Doanh thu HĐTC	0.97	0.51	0.77	0.19	0.22
Chi phí TC	64.5	75.0	92.7	115	92.6
Chi phí lãi vay	**63.0**	**74.4**	**92.4**	**113**	**91.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0	15.5	12.5	8.59
Chi phí QLDN	8.41	8.28	27.3	38.3	35.4
LN thuần từ HĐKD	**7.39**	**15.5**	**16.4**	**19.9**	**18.1**
Lợi nhuận khác	-0.13	-1.94	-1.10	-1.67	-0.66
LN trước thuế	**7.26**	**13.6**	**15.3**	**18.2**	**17.4**
Lợi nhuận sau thuế	**5.72**	**4.62**	**5.08**	**4.65**	**7.87**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.72**	**4.62**	**5.08**	**4.65**	**7.87**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	168	3.13	40.0	23.2	305
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-525	-5.11	-51.1	-28.2	-14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	357	3.66	10.1	17.0	-296
Tiền đầu kỳ	1.60	1.18	2.85	1.90	13.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.43**	**1.67**	**-0.95**	**12.0**	**-5.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.18	2.85	1.90	13.9	8.64